

SỰ HOÀI NGHI THUẬT TOÁN VÀ NIỀM TIN CỦA NGƯỜI DÙNG VỚI CÁC NỀN TẢNG MẠNG XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH KHÁC BIỆT HỆ TƯ TƯỞNG

PHẠM THÁI HÒA

Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

Faculty of Business Administration, Ho Chi Minh City University of Technology

Email: pt.hoa89@hutech.edu.vn

Ngày nhận bài: 25/5/2026

Ngày sửa bài: 12/6/2026

Ngày duyệt đăng bài: 27/6/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu này khám phá tác động của nhận thức về sự khác biệt hệ tư tưởng quốc gia nguồn gốc đến sự hoài nghi thuật toán và ý định chia sẻ dữ liệu của người dùng trên các nền tảng mạng xã hội. Dựa trên Lý thuyết trao đổi xã hội và Lý thuyết lợi ích - chi phí, dữ liệu thu thập từ 350 người dùng Thế hệ Z và Millennials tại Việt Nam được phân tích bằng phương pháp PLS-SEM. Kết quả chỉ ra, nhận thức khác biệt hệ tư tưởng thúc đẩy mạnh mẽ sự hoài nghi thuật toán, từ đó làm gia tăng quan ngại bảo mật và làm suy giảm niềm tin vào nền tảng. Đáng chú ý, mặc dù sự tiện lợi của thuật toán giúp cải thiện niềm tin, mối quan ngại bảo mật vẫn là rào cản lớn nhất trực tiếp lẫn gián tiếp làm giảm ý định chia sẻ dữ liệu. Nghiên cứu đóng góp hàm ý quan trọng cho quản trị nền tảng số và hoạch định chính sách xuyên biên giới.

Từ khóa: sự hoài nghi thuật toán, khác biệt hệ tư tưởng, nghịch lý riêng tư, niềm tin vào nền tảng, ý định chia sẻ dữ liệu.

Algorithmic skepticism and user trust in social media platforms amid ideological differences

Abstract:

This study examines how perceived ideological differences between users' home countries and the countries of origin of social media platforms influence algorithmic skepticism and data-sharing intentions. Drawing on Social Exchange Theory and Privacy Calculus Theory, data from 350 Generation Z and Millennial users in Vietnam were analyzed using PLS-SEM. The results show that perceived ideological differences significantly increase algorithmic skepticism, which heightens privacy concerns and reduces platform trust. Although perceived algorithmic convenience strengthens trust, privacy concerns remain the strongest barrier, directly and indirectly reducing users' willingness to share personal data. The findings extend research on the privacy paradox by incorporating geopolitical and ideological considerations and provide implications for transparent algorithm governance, responsible data practices, cross-border platform management, and digital policymaking.

Keywords: algorithmic skepticism, ideological differences, privacy paradox, platform trust, data-sharing intention.

1. Đặt vấn đề

Sự nổi lên của TikTok, Temu và CapCut cho thấy các nền tảng số từ thị trường mới nổi, đặc biệt là từ Trung Quốc có thể quốc tế hóa nhanh nhờ quy mô thị trường nội địa và công nghệ thuật toán. TikTok là ví dụ điển hình khi ByteDance thử nghiệm tại thị trường trong nước để hoàn thiện mô hình kinh doanh trước khi mở rộng toàn cầu, xây dựng nền tảng hướng đến người dùng quốc tế ngay từ đầu (Y. Ma & Hu, 2021). Thuật toán AI phân phối nội dung không phụ thuộc mạng lưới bạn bè hay hạ tầng địa phương, thúc đẩy lan truyền toàn cầu. Đồng thời, chiến lược bản địa hóa nội dung và cạnh tranh địa chính trị tiếp tục củng cố sức lan tỏa quốc tế của các nền tảng này.

Sự phát triển của các nền tảng xuyên biên giới như TikTok cho thấy, năng lực công nghệ không còn là yếu tố duy nhất quyết định sự chấp nhận của người dùng và các quốc gia. Trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị và khác biệt hệ tư tưởng gia tăng, trọng tâm tranh luận chuyển từ hiệu quả công nghệ sang độ tin cậy của quản trị dữ liệu, quyền kiểm soát thuật toán và quan hệ giữa nền tảng với nhà nước sở tại (Liang & Li, 2025). Lo ngại về chủ quyền dữ liệu, an ninh quốc gia và ảnh hưởng chính trị tạo ra “thiếu hụt niềm tin vào quản trị” (governance-based trust deficits), khiến người dùng và cơ quan quản lý đánh giá nền tảng qua tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của hệ thống quản trị (Rolf & Schindler, 2023). Vì vậy, niềm tin vào nền tảng ngày càng gắn với bối cảnh địa chính trị và hệ tư tưởng của quốc gia nguồn gốc.

Người dùng mạng xã hội hiện đối mặt với “nghịch lý riêng tư”, khi vừa bị thu hút bởi sự tiện lợi và khả năng cá nhân hóa của thuật toán, vừa lo ngại về quyền riêng tư, bảo mật dữ liệu và giám sát. Lợi ích từ thuật toán vẫn thúc đẩy họ tiếp tục sử dụng và chia sẻ dữ liệu dù nhận thức được rủi ro từ việc thu thập, khai thác thông tin cá nhân (Cloarec et al., 2024). Trong bối cảnh các nền tảng xuyên biên giới gắn với tranh luận về chủ quyền dữ liệu và địa chính trị, những lo ngại này mở rộng từ cấp độ cá nhân sang quản trị và sự can thiệp của quốc gia nguồn gốc. Tuy nhiên, niềm tin vào tổ chức vận hành thuật toán và giá trị từ trải nghiệm cá nhân hóa vẫn khiến người dùng chấp nhận đánh đổi giữa lợi ích và rủi ro (Wu et al., 2023).

Nghiên cứu phân tích tác động của nhận thức về nguồn gốc quốc gia đến sự hoài nghi thuật toán, đồng thời đánh giá ảnh hưởng của sự hoài nghi thuật toán và sự tiện lợi cảm nhận đối với niềm tin người dùng. Nghiên cứu cũng xem xét vai trò của niềm tin và mối quan ngại bảo mật trong việc hình thành ý định chia sẻ dữ liệu cá nhân, qua đó đề xuất hàm ý quản trị cho doanh nghiệp số và nhà hoạch định chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và giả thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết

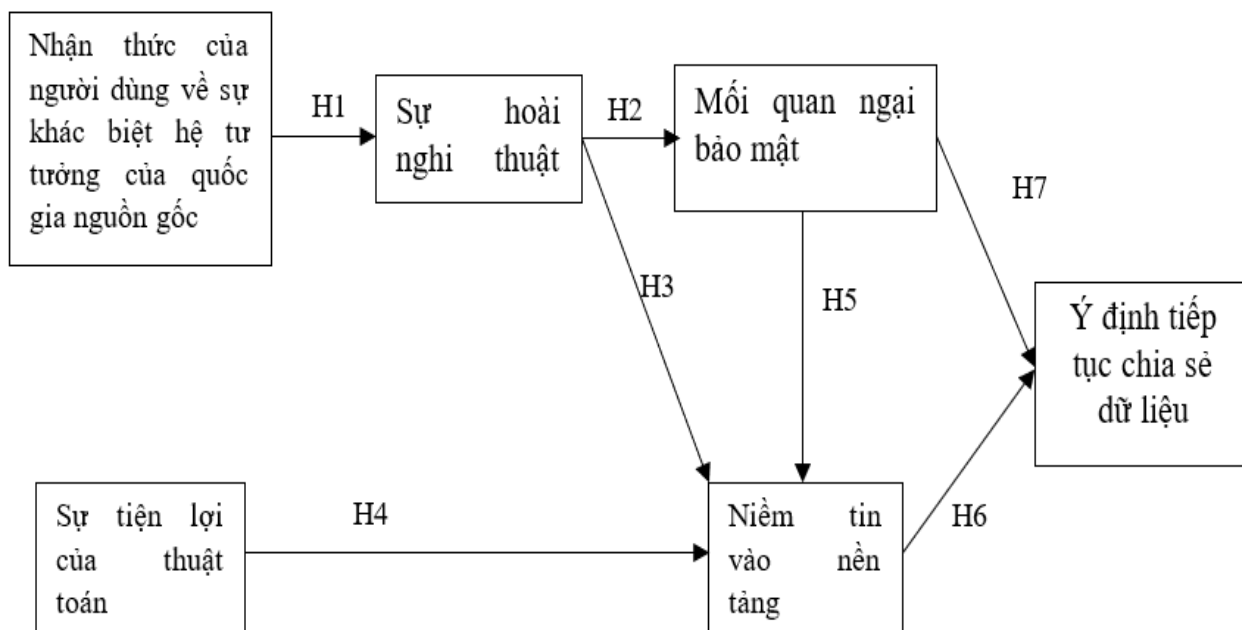
Lý thuyết trao đổi xã hội (SET) cho thấy, hành vi người dùng được quyết định bởi sự cân nhắc giữa lợi ích và rủi ro. Trong bối cảnh nền tảng số, tính hữu ích, tiện lợi và trải nghiệm cá nhân hóa thúc đẩy người dùng duy trì tương tác, chia sẻ dữ liệu, trong khi lo ngại về bảo mật và quyền riêng tư làm giảm động lực này (Wang et al., 2024). Theo SET, niềm tin giữ vai trò trung tâm và hình thành khi lợi ích vượt trội rủi ro. Niềm tin càng cao, người dùng càng có xu hướng tiếp tục sử dụng nền tảng và chia sẻ dữ liệu; ngược lại, quan ngại bảo mật làm suy giảm niềm tin và ý định chia sẻ nếu lợi ích không đủ bù đắp (Wong et al., 2022).

Lý thuyết lợi ích - chi phí (Privacy Calculus) quyết định chia sẻ thông tin là kết quả của sự cân nhắc giữa lợi ích và rủi ro cảm nhận. Trong bối cảnh nền tảng số, tiện lợi, cá nhân hóa và giá trị xã hội

thúc đẩy chia sẻ dữ liệu, trong khi lo ngại về quyền riêng tư, bảo mật và rủi ro công nghệ làm giảm xu hướng này (Zhu et al., 2022). Theo cách tiếp cận này, sự hoài nghi thuật toán là một dạng nhận thức rủi ro, còn niềm tin vào nền tảng giúp giảm tác động tiêu cực của rủi ro cảm nhận đến hành vi người dùng (Appiah & Agblewornu, 2025).

2.2. Mô hình đề xuất

Hình 1. Mô hình đề xuất



2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Các nghiên cứu cho thấy, thái độ của người dùng đối với AI chịu ảnh hưởng bởi văn hóa, thể chế và nhận thức về công bằng xã hội. Khi nhận thấy khác biệt về giá trị, chuẩn mực hoặc nguy cơ thiên lệch gắn với bối cảnh xã hội và thể chế, người dùng có xu hướng đánh giá các khuyến nghị của AI thận trọng và hoài nghi hơn. Trong bối cảnh AI được phát triển từ các quốc gia có hệ tư tưởng khác biệt, nhận thức này làm gia tăng lo ngại về tính khách quan, độ tin cậy và sự phù hợp của thuật toán, từ đó thúc đẩy sự hoài nghi thuật toán (Castelo, 2023). Vì vậy, nghiên cứu đề xuất nhận thức về sự khác biệt hệ tư tưởng của quốc gia nguồn gốc tác động tích cực đến sự hoài nghi thuật toán.

H1: Nhận thức của người dùng về sự khác biệt hệ tư tưởng của quốc gia nguồn gốc có tác động tích cực đến Sự hoài nghi thuật toán.

Sự hoài nghi thuật toán phản ánh mức độ nghi ngờ của người dùng đối với tính minh bạch, độ tin cậy và khả năng vận hành của các hệ thống AI. Khi mức độ hoài nghi gia tăng, người dùng nhận thức rõ hơn các rủi ro về bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư. Các nghiên cứu cho thấy sự nghi ngờ về khả năng AI bị lạm dụng thường đi kèm với mức độ lo ngại cao hơn về an toàn thông tin và nguy cơ đối với dữ liệu cá nhân (Menard & Bott, 2024). Do đó, nghiên cứu đề xuất sự hoài nghi thuật toán tác động tích cực đến mối quan ngại bảo mật của người dùng.

H2: Sự hoài nghi thuật toán (ALS) có tác động tích cực (+) đến Mối quan ngại bảo mật (SEC) của người dùng.

Niềm tin vào nền tảng chịu ảnh hưởng mạnh từ cách người dùng đánh giá AI và thuật toán. Thái độ hoài nghi đối với AI không chỉ làm giảm niềm tin vào thuật toán mà còn lan sang nền tảng hoặc doanh nghiệp cung cấp công nghệ, tạo hiệu ứng “vàng hào quang hoài nghi” (Park & Yoon, 2025). Ngược lại, khi thuật toán được đánh giá là hữu ích, thuận tiện, minh bạch và hỗ trợ cá nhân hóa, niềm tin vào nền tảng gia tăng nhờ trải nghiệm tích cực và giá trị nhận được (Huang & Liu, 2025). Đồng thời, lo ngại về bảo mật, quyền riêng tư và rủi ro dữ liệu làm gia tăng bất an, qua đó suy giảm niềm tin của người dùng đối với nền tảng số (Yu et al., 2025). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất:

H3: Sự hoài nghi thuật toán có tác động tiêu cực đến Niềm tin vào nền tảng.

H4: Sự tiện lợi của thuật toán có tác động tích cực đến Niềm tin vào nền tảng.

H5: Mỗi quan ngại bảo mật có tác động tiêu cực đến Niềm tin vào nền tảng.

Ý định tiếp tục chia sẻ dữ liệu phụ thuộc đáng kể vào mức độ tin tưởng của người dùng đối với nền tảng. Khi tin nền tảng hoạt động minh bạch, đáng tin cậy và bảo vệ thông tin cá nhân, người dùng có xu hướng tiếp tục sử dụng và chia sẻ dữ liệu. Nhiều nghiên cứu xác nhận niềm tin là yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ ý định tiếp tục sử dụng và chia sẻ thông tin trên các nền tảng số (Wen, 2025). Ngược lại, quan ngại về bảo mật, quyền riêng tư và nguy cơ lạm dụng dữ liệu làm gia tăng cảm nhận rủi ro, từ đó giảm sự sẵn sàng chia sẻ dữ liệu của người dùng (Baines et al., 2023). Do đó:

H6: Niềm tin vào nền tảng có tác động tích cực đến Ý định tiếp tục chia sẻ dữ liệu.

H7: Mỗi quan ngại bảo mật có tác động tiêu cực đến Ý định tiếp tục chia sẻ dữ liệu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu khảo sát hành vi, nhận thức, niềm tin và ý định chia sẻ dữ liệu của người dùng đối với các nền tảng mạng xã hội có nguồn gốc từ những quốc gia khác nhau. Dữ liệu được thu thập từ 350 người dùng thế hệ Z và Millennials tại Việt Nam, nhóm có tần suất sử dụng mạng xã hội và tương tác với thuật toán đề xuất cao. Để kiểm định mô hình và các mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn, nghiên cứu sử dụng mô hình hóa phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu bán phần (PLS-SEM). Phương pháp này phù hợp với mô hình nghiên cứu phức tạp, đồng thời đánh giá các tác động trực tiếp, gián tiếp và vai trò trung gian giữa các biến.

4. Kết quả

4.1. Độ phù hợp của thang đo và mô hình

Kết quả đánh giá mô hình đo lường cho thấy, thang đo đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ tốt. Tất cả hệ số tải ngoài đều vượt 0,70 (0,766-0,892), khẳng định các biến quan sát phản ánh tốt các khái niệm nghiên cứu. Cronbach's Alpha (0,742-0,796), rho_A (0,742-0,832) và Composite Reliability (0,853-0,879) đều vượt ngưỡng 0,70, đảm bảo độ tin cậy nội tại. Đồng thời, AVE đạt 0,660-0,708 (>0,50), xác nhận giá trị hội tụ của các thang đo.

Về giá trị phân biệt, tiêu chí Fornell-Larcker được thỏa mãn khi căn bậc hai AVE của mỗi khái niệm (0,812-0,841) đều lớn hơn hệ số tương quan với các khái niệm còn lại. Các giá trị VIF dao động từ 1,464 đến 1,900, thấp hơn ngưỡng 5, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến đáng kể. Đối với độ phù hợp mô hình, SRMR đạt 0,077 (<0,08), phản ánh mức độ phù hợp chấp nhận được giữa dữ liệu và mô hình. Mặc dù NFI đạt 0,740 chưa cao, kết quả tổng thể vẫn cho thấy mô hình có độ phù hợp tốt và thang đo đáp ứng các yêu cầu về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt để tiếp tục kiểm định mô hình cấu trúc.

4.2. Kết quả mô hình SEM

Bảng 1. Tác động trực tiếp

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values
ALC -> TRU	0.362	0.363	0.046	7.88	0
ALS -> SEC	0.5	0.501	0.038	13.21	0
ALS -> TRU	-0.234	-0.235	0.049	4.797	0
IDO -> ALS	0.485	0.486	0.04	12.071	0
SEC -> DSI	-0.314	-0.315	0.043	7.261	0
SEC -> TRU	-0.234	-0.234	0.054	4.355	0
TRU -> DSI	0.403	0.403	0.043	9.296	0

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tại Bảng 1 cho thấy, tất cả các giả thuyết đều được ủng hộ ($p < 0,001$). Cụ thể, nhận thức về sự khác biệt hệ tư tưởng (IDO) tác động tích cực đến sự hoài nghi thuật toán (ALS) ($\beta = 0,485$; $t = 12,071$), xác nhận H1. ALS làm gia tăng mối quan ngại bảo mật (SEC) ($\beta = 0,500$; $t = 13,210$) và làm giảm niềm tin vào nền tảng (TRU) ($\beta = -0,234$; $t = 4,797$), ủng hộ H2 và H3. Ngược lại, sự tiện lợi của thuật toán (ALC) tác động tích cực đến TRU ($\beta = 0,362$; $t = 7,880$), trong khi SEC làm suy giảm TRU ($\beta = -0,234$; $t = 4,355$), xác nhận H4 và H5. Đối với ý định tiếp tục chia sẻ dữ liệu (DSI), TRU tác động tích cực ($\beta = 0,403$; $t = 9,296$), còn SEC tác động tiêu cực ($\beta = -0,314$; $t = 7,261$), xác nhận H6 và H7. Nhìn chung, niềm tin và quan ngại bảo mật là 2 yếu tố then chốt quyết định ý định tiếp tục chia sẻ dữ liệu.

Bảng 2. Tác động gián tiếp

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics	P Values
ALS -> SEC -> DSI	-0.157	-0.158	0.026	6.133	0
IDO -> ALS -> SEC -> DSI	-0.076	-0.077	0.015	5.155	0
ALC -> TRU -> DSI	0.146	0.147	0.027	5.452	0
ALS -> TRU -> DSI	-0.094	-0.095	0.022	4.21	0
IDO -> ALS -> TRU -> DSI	-0.046	-0.046	0.012	3.841	0
SEC -> TRU -> DSI	-0.094	-0.094	0.024	3.908	0
ALS -> SEC -> TRU -> DSI	-0.047	-0.047	0.013	3.699	0
IDO -> ALS -> SEC -> TRU -> DSI	-0.023	-0.023	0.007	3.391	0.001
IDO -> ALS -> SEC	0.242	0.244	0.031	7.842	0
IDO -> ALS -> TRU	-0.114	-0.114	0.026	4.304	0
ALS -> SEC -> TRU	-0.117	-0.117	0.029	4.087	0
IDO -> ALS -> SEC -> TRU	-0.057	-0.057	0.015	3.696	0

Kết quả phân tích tác động gián tiếp cho thấy, mô hình tồn tại nhiều cơ chế trung gian có ý nghĩa thống kê ($p < 0,01$), làm rõ cách các yếu tố nhận thức ảnh hưởng đến ý định chia sẻ dữ liệu. Cụ thể, sự hoài nghi thuật toán (ALS) làm giảm ý định tiếp tục chia sẻ dữ liệu (DSI) thông qua gia tăng mối quan ngại bảo mật (SEC) ($\beta = -0,157$) và suy giảm niềm tin vào nền tảng (TRU) ($\beta = -0,094$). Đồng thời, SEC cũng làm giảm DSI gián tiếp thông qua TRU ($\beta = -0,094$), cho thấy niềm tin giữ vai trò trung gian quan trọng giữa rủi ro cảm nhận và hành vi chia sẻ dữ liệu. Đáng chú ý, nhận thức về khác biệt hệ tư tưởng (IDO) tác động đến DSI thông qua ALS và SEC ($\beta = -0,076$), cũng như chuỗi trung gian ALS $\rightarrow$ TRU ($\beta = -0,046$) và ALS $\rightarrow$ SEC $\rightarrow$ TRU $\rightarrow$ DSI ($\beta = -0,023$). Ngược lại, sự tiện lợi của thuật toán (ALC) làm gia tăng DSI thông qua nâng cao niềm tin vào nền tảng ($\beta = 0,146$). Nhìn chung, kết quả khẳng định vai trò trung tâm của ALS, SEC và đặc biệt là TRU trong việc truyền dẫn tác động đến ý định tiếp tục chia sẻ dữ liệu.

5. Kết luận và thảo luận

Kết quả kiểm định PLS-SEM ủng hộ toàn bộ 7 giả thuyết, làm rõ cơ chế hành vi của người dùng trước rủi ro địa chính trị. Đúng như bối cảnh “thiếu hụt niềm tin vào quản trị” (Rolf & Schindler, 2023), nhận thức về sự khác biệt hệ tư tưởng (IDO) thúc đẩy mạnh mẽ sự hoài nghi thuật toán (ALS), từ đó làm gia tăng mối quan ngại bảo mật (SEC) và hạ thấp niềm tin vào nền tảng (TRU). Điều này minh chứng cho hiệu ứng “vàng hào quang hoài nghi” (Park & Yoon, 2025).

Mặt khác, phù hợp với Lý thuyết trao đổi xã hội và lợi ích - chi phí, quyết định chia sẻ dữ liệu (DSI) là sự giằng xé giữa 2 thái cực. Sự tiện lợi của thuật toán (ALC) củng cố niềm tin và gián tiếp thúc đẩy DSI, thể hiện “nghịch lý riêng tư” khi lợi ích tạm thời làm lu mờ rủi ro (Cloarec et al., 2024). Tuy nhiên, SEC vẫn tác động tiêu cực trực tiếp và gián tiếp mạnh nhất đến DSI, khẳng định vai trò trung tâm của niềm tin và rủi ro cảm nhận trong việc quản trị nền tảng số (Appiah & Agblewornu, 2025).

6. Hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai

Mặc dù đạt được những kết quả có ý nghĩa khoa học, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế. *Thứ nhất*, mẫu nghiên cứu chỉ tập trung vào người dùng thế hệ Z và Millennials tại Việt Nam, làm giảm khả năng tổng quát hóa cho các nhóm tuổi khác hoặc các nền văn hóa có mức độ nhạy cảm chính trị khác biệt. *Thứ hai*, mô hình chỉ xem xét nhận thức hệ tư tưởng quốc gia nguồn gốc như một tiền đề vĩ mô, chưa phân tích các yếu tố trung gian về đặc điểm cá nhân như kiến thức thuật toán hoặc xu hướng chính trị cá nhân.

Hướng nghiên cứu tương lai cần mở rộng phạm vi khảo sát sang các nhóm nhân khẩu học đa dạng hơn và tiến hành nghiên cứu so sánh liên quốc gia. Ngoài ra, các nghiên cứu tiếp theo có thể tích hợp thêm các biến điều tiết, chẳng hạn như mức độ am hiểu công nghệ (algorithm literacy) hoặc loại hình dữ liệu được chia sẻ, nhằm làm rõ hơn các điều kiện biên của nghịch lý riêng tư trong bối cảnh địa chính trị biến động■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Appiah T., & Agblewornu V. V. (2025). The interplay of perceived benefit, perceived risk, and trust in Fintech adoption: Insights from Sub-Saharan Africa. *Heliyon*, 11(2), e41992. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2025.e41992>
- Baines R., Stevens S., Austin D., Anil K., Bradwell H., Cooper L. A. N., Maramba I., Chatterjee A., & Leigh S. (2023). Patient and Public Willingness to Share Personal Health Data for Third-Party or Secondary Uses: Systematic Review. *Journal of Medical Internet Research*, 26. <https://doi.org/10.2196/50421>.

- Castelo N. (2023). Perceived corruption reduces algorithm aversion. *Journal of Consumer Psychology*. <https://doi.org/10.1002/jcpy.1373>.
- Cloarec J., Meyer-Waarden L., & Munzel A. (2024). Transformative privacy calculus: Conceptualizing the personalization-privacy paradox on social media. *Psychology & Marketing*, 41, 1574 - 1596. <https://doi.org/10.1002/mar.21998>
- Huang Y., & Liu L. (2025). The impact of algorithm awareness on the acceptance of personalized social media content recommendation based on the technology acceptance model. *Acta psychologica*, 259, 105383. <https://doi.org/10.1016/j.actpsy.2025.105383>.
- Liang F., & Li G. M. (2025). Geopolitics in Platform Governance: Algorithmic Sovereignty and Data Localization in China and the United States. *Policy & Internet*, 17. <https://doi.org/10.1002/poi3.70014>.
- Ma Y., & Hu Y. (2021). Business model innovation and experimentation in transforming economies: ByteDance and TikTok. *Management and Organization Review*, 17(2), 382-388. <https://doi.org/10.1017/mor.2020.69>.
- Menard P., & Bott G. J. (2024). Artificial intelligence misuse and concern for information privacy: New construct validation and future directions. *Information Systems Journal*, 35, 322 - 367. <https://doi.org/10.1111/isj.12544>.
- Park K., & Yoon H. Y. (2025). AI algorithm transparency, pipelines for trust not prisms: mitigating general negative attitudes and enhancing trust toward AI. *Humanities and Social Sciences Communications*, 12. <https://doi.org/10.1057/s41599-025-05116-z>.
- Rolf S., & Schindler S. (2023). The US-China rivalry and the emergence of state platform capitalism. *Environment and Planning A: Economy and Space*, 55, 1255 - 1280. <https://doi.org/10.1177/0308518x221146545>.
- Wang Y., Qiu X., Yin J., Wang L., & Cong R. (2024). Drivers and Obstacles of Consumers' Continuous Participation Intention in Online Pre-Sales: Social Exchange Theory Perspective. *Behavioral Sciences*, 14. <https://doi.org/10.3390/bs14111094>.
- Wen H. (2025). The Impact of Regulatory Mechanisms in the Sharing Economy on Perceived Privacy Risk, Consumer Trust, and Continued Sharing Intention. *Journal of Modern Social Sciences*. <https://doi.org/10.71113/jmss.v2i4.368>.
- Wong I., Lin Z., & Zhang X. (2022). A techno-exchange engagement model of social Media engagement: A social exchange and engagement theoretical synthesis. *Journal of Vacation Marketing*, 29, 461 - 475. <https://doi.org/10.1177/13567667221101412>.
- Wu W., Huang Y., & Qian L. (2023). Social trust and algorithmic equity: The societal perspectives of users' intention to interact with algorithm recommendation systems. *Decision Support System*, 178, 114115. <https://doi.org/10.1016/j.dss.2023.114115>.
- Yu T., Tian Y., Chen Y., Huang Y., Pan Y., & Jang W. (2025). How Do Ethical Factors Affect User Trust and Adoption Intentions of AI-Generated Content Tools? Evidence from a Risk-Trust Perspective. *Systems*, 13, 461. <https://doi.org/10.3390/systems13060461>
- Zhu X., Cao Q., & Liu C. (2022). Mechanism of platform interaction on social media users' intention to disclose privacy: A case study of TikTok APP. *Information*, 13(10), 461. <https://doi.org/10.3390/info13100461>.